

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Số: **113** /QĐ-BNN-TC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày **24** tháng **01** năm **2011**

QUYẾT ĐỊNH

Giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2011 (lần 1)

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Nghị định 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008;

Căn cứ Quyết định số 09/2008/QĐ-BNN ngày 28/01/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 108/QĐ-BNN-TC ngày 20 tháng 01 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc giao dự toán thu, chi NSNN năm 2010 (lần 1);

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2011 (lần 1) cho: **Văn phòng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn** (Chi tiết theo biểu đính kèm).

Điều 2. Căn cứ dự toán chi ngân sách năm 2011 được giao, Thủ trưởng đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- KBNN giao dịch;
- Lưu VT, TC.

**TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ TÀI CHÍNH
PHÓ BỘ TRƯỞNG**



Phan Ngọc Thủy

DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2011
 Đơn vị: **Phòng Kế toán, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**
 Mã số dự toán ngân sách: **1053631** tại **Kho bạc Nhà nước Ba Đình**
 (Kèm theo Quyết định số **13** /QĐ-BNN-TC ngày **24** tháng 01 năm 2011
 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

ĐVT: 1.000 đồng

Loại	Khoản	TT	Nội dung	Tổng số	Ghi chú
		I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ		
		1	Số thu phí, lệ phí	0	
		2	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại	0	
		3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách	0	
		II	DỰ TOÁN CHI NSNN	102.198.000	
460	463	1	Các hoạt động quản lý hành chính nhà nước	51.923.000	
		1.1	Kinh phí thực hiện tự chủ	31.060.000	
			Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương	1.385.000	
			- Kinh phí trích nộp quỹ thi đua khen thưởng của Bộ	73.331	
		1.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	20.863.000	Phụ lục số 01
010	013	2	Sự nghiệp kinh tế	21.525.000	
		2.1	Sự nghiệp kinh tế nông nghiệp	21.525.000	
		2.1.1	Kinh phí thường xuyên		
			Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương		
			- Kinh phí trích nộp quỹ thi đua khen thưởng của Bộ		
		2.1.2	Kinh phí không thường xuyên (Không bao gồm vốn đối ứng)	18.025.000	Phụ lục số 02
		2.1.3	Chương trình CNSH Mã số: 0950 - 0952 (Kinh phí không khoán).	3.500.000	
280	281	3	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	300.000	
		3.1.1	Kinh phí thường xuyên		
		3.1.2	Kinh phí không thường xuyên	300.000	
370	371	3.1	Nghiên cứu khoa học	28.450.000	
		3.1.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		
			- Trong đó kinh phí không khoán	25.270.000	
		3.1.2	Chương trình CNSH Mã số: 0950 - 0952 (Kinh phí không khoán).	3.180.000	

Đơn



Phụ lục số 01

Văn phòng Ban Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Tổng số
1	Kinh phí không thực hiện tự chủ loại 460 - 463 (QLHCNN)	20.863.000
	Quỹ uỷ thác ASEAN	380.000
	Quỹ dự trữ gạo ASEAN + 4	590.000
	Đoàn vào	2.500.000
	Văn phòng Cải cách hành chính	1.100.000
	Ban chỉ đạo Miền núi phía Bắc	100.000
	BCĐ chương trình trái phiếu Chính phủ	100.000
	Ban đổi mới kiểm tra đất đai nông trường Quốc doanh	1.000.000
	Tổ điều phối các vùng kinh tế trọng điểm	100.000
	Ban chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ PTNT tuyến biên giới Việt - Lào - Campuchia	100.000
	Ban chỉ đạo SX NN vùng đồng bằng sông cửu long	100.000
	Vụ Pháp chế xây dựng Luật	550.000
	Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo TW về tổng kết thi hành Luật đất đai năm 2004	200.000
	Hội nghị APEC	1.000.000
	Kinh phí kiểm tra thực hiện PCLB và PC dịch bệnh của Lãnh đạo Bộ	2.138.000
	Thực hiện thanh toán thuê khoán theo TT 07/2001/TT-BTC	2.500.000
	Mua sắm sửa chữa VPB (SC thường xuyên)	1.800.000
	Mua sắm TSCĐ	1.000.000
	Chỉnh lý tài liệu lưu trữ (vụ TCCB)	150.000
	Dân quân tự vệ	100.000
	Phụ cấp Đảng Ủy	200.000
	Mua 03 xe ô tô cho TTr và 01 xe ô tô dùng chung	3.480.000
	Các nhiệm vụ khác phát sinh liên quan đến Lãnh đạo Bộ	1.675.000

Phụ lục số 02

Đơn vị: Văn phòng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Tổng số
1	Kinh phí không thường xuyên loại 010 - 013 (Sự nghiệp kinh tế NN)	18.025.000
	- Kinh phí Ban điều hành Chương trình giống	300.000
	- Thi đua, tuyên truyền	350.000
	- Hoạt động động An ninh lương thực	250.000
	- Tuyên truyền phổ biến PL theo QĐ 554/QĐ/TTg	2.576.000
	- Kinh phí Điều tra cơ bản	2.971.000
	+ Điều tra đánh giá mức độ người SX tiếp cận sử dụng dịch vụ trong nông thủy sản	716.000
	+ Điều tra thực trạng người SX áp dụng tiến bộ kỹ thuật công nghệ trong nông lâm thủy sản	606.000
	+ Điều tra chi phí SX và giá bán các SP nông lâm thủy sản chính (cà phê nhân, mù khô cao su, chè búp khô, hạt điều, hạt tiêu, thịt bò, lợn hơi, gà hơi, tôm sú, cá ba sa, gỗ và rừng trồng)	1.649.000
	- Kinh phí Thiết kế quy hoạch:	11.578.000
	+ Quy hoạch phát triển nông nghiệp nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020 trong điều kiện biến đổi khí hậu	1.129.000
	+ Quy hoạch phát triển nông nghiệp nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2020 trong điều kiện biến đổi khí hậu	1.062.000
	+ Quy hoạch phát triển nông nghiệp nông thôn vùng Nam trung bộ đến năm 2020 trong điều kiện biến đổi khí hậu	1.123.000
	+ Quy hoạch phát triển nông nghiệp nông thôn vùng Bắc trung Bộ đến năm 2020 trong điều kiện biến đổi khí hậu	2.000.000
	+ Quy hoạch phát triển nông nghiệp nông thôn vùng Đông Nam Bộ đến năm 2020 trong điều kiện biến đổi khí hậu	2.000.000
	+ Quy hoạch nông nghiệp nông thôn vùng KTTĐ Đồng bằng Sông Cửu Long	2.191.000
	+ Quy hoạch tổng thể khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020 (theo Quyết định 176 của Thủ tướng Chính phủ)	2.073.000